

Số: 3276 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 10 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Khu dân cư theo quy hoạch 92,2 ha, quy mô 4.026 căn hộ, dân số 16.100 người” tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Khu dân cư theo quy hoạch 92,2 ha, quy mô 4.026 căn hộ, dân số 16.100 người” tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An tại Báo cáo kết quả thẩm định ngày 07 tháng 9 năm 2020;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khu dân cư theo quy hoạch 92,2 ha, quy mô 4.026 căn hộ, dân số 16.100 người” tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai đã được Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An chỉnh sửa tại Văn bản số 83/2020/CV/HA ngày 26 tháng 8 năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1158/TTr-STNMT ngày 07 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Khu dân cư theo quy hoạch 92,2 ha, quy mô 4.026 căn hộ, dân số 16.100 người” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. / *W*

Nơi nhận:

- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Xây dựng;
- UBND huyện Long Thành;
- UBND xã Long Đức;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;

Lưu: VT, KTNS, KTN.

QDDTM.KhudancutheoQHxaLongDuc-CtyĐautuKDbatdongsanHaAn

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



W
Võ Văn Chánh



Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN **“Khu dân cư theo quy hoạch 92,2 ha, quy mô 4.026 căn hộ, dân số 16.100 người”** **tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty Cổ phần Đầu tư** **Kinh doanh Bất động sản Hà An**

(Kèm theo Quyết định số 3276 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2020
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

1. Thông tin về Dự án:

1.1 Tên Dự án: Khu dân cư theo quy hoạch 92,2 ha, quy mô 4.026 căn hộ, dân số 16.100 người.

1.2. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An.

1.3. Vị trí: Tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.4. Địa chỉ văn phòng liên hệ: Số 18 đường Kha Vạn Cân, phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

1.5. Tổng diện tích đất thực hiện Dự án: 92,2 ha.

1.6. Quy mô dân số: 16.100 người (4.026 căn hộ).

1.7. Các hạng mục công trình chính của Dự án:

- Khu đất ở có diện tích khoảng 465.687 m², trong đó gồm 242 căn nhà biệt thự và 3.784 căn nhà liên kế; đất dịch vụ đô thị có diện tích khoảng 23.053 m², trong đó khu đất y tế có diện tích 8.713 m² (xây dựng phòng khám có quy mô 07 giường chỉ phục vụ khám và sơ cứu tại chỗ, không lưu trú bệnh nhân), đất thương mại dịch vụ diện tích 14.340 m²; khu đất giáo dục diện tích khoảng 50.718 m², gồm 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 01 trường trung học cơ sở và các hạng mục công trình khác theo đăng ký tại báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Công trình bảo vệ môi trường, gồm:

+ Xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải từ trạm y tế có công suất thiết kế 09 m³/ngày; 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 2.900 m³/ngày, với 03 modul, gồm: modul 1 công suất 738 m³/ngày.đêm, modul 2 công suất 1.027 m³/ngày.đêm, modul 3 công suất 1.135 m³/ngày.đêm; lắp đặt hệ thống quan trắc tự động nước thải.

+ Hệ thống thoát nước mưa nội bộ riêng biệt với hệ thống thoát nước thải.

+ 01 hệ thống xử lý khí (mùi) từ hệ thống xử lý nước thải.

+ 01 kho lưu giữ chất thải rắn nguy hại với diện tích 50 m².

+ Bố trí thùng lưu giữ chất thải tại các khu nhà ở; thương mại dịch vụ.

+ Khu vực y tế bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn và thùng chứa riêng.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- Trong giai đoạn chuẩn bị, thi công xây dựng: Bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển, máy móc thi công; bụi và khí thải từ quá trình phát quang, san lấp mặt bằng, từ quá trình thi công xây dựng dự án; tiếng ồn; rung; chất thải rắn từ quá trình phát quang; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn xây dựng; nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng (từ vệ sinh phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng).

- Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại: Nước thải sinh hoạt, nước thải y tế từ trạm y tế; mùi hôi từ khu xử lý nước thải và khu lưu giữ chất thải rắn; chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và chất thải rắn y tế.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

a) Trong giai đoạn chuẩn bị thi công, xây dựng: Tổng lượng nước thải phát sinh khoảng 94 m³/ngày, gồm:

- Nước thải sinh hoạt từ công nhân thi công trên công trường, khoảng 22,5 m³/ngày. Thành phần ô nhiễm chính: pH, BOD₅, TSS, TDS, tổng Nitơ, tổng Phospho và Coliform.

- Nước thải xây dựng từ quá trình vệ sinh xe ra vào công trường khoảng 71,5 m³/ngày. Thành phần ô nhiễm chính: pH, TSS, dầu mỡ khoáng.

b) Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm: Tổng lượng nước thải khoảng 724,55 m³/ngày (quy mô dân số khoảng 30%). Thành phần ô nhiễm chính: pH, BOD₅, TSS, TDS, tổng Nitơ, tổng Phospho, dầu mỡ động thực vật và Coliform. Nước thải y tế phát sinh từ trạm y tế. Thành phần ô nhiễm chính: pH, COD, BOD₅, chất rắn lơ lửng (TSS), tổng hoạt độ phóng xạ Alpha, tổng hoạt độ phóng xạ Beta, Coliform, Samonella, Shingella, Vibrio Cholera.

c) Trong giai đoạn vận hành thương mại: tổng lượng nước thải phát sinh khoảng 2.414,78 m³/ngày, gồm:

- Lượng nước thải sinh hoạt từ các hộ dân, trung tâm thương mại, trường học khoảng 2.407,55 m³/ngày. Thành phần ô nhiễm chính: pH, TSS, BOD₅, COD, TDS, Tổng Nitơ, Tổng Phospho, Coliform, Dầu mỡ động thực vật.

- Nước thải y tế phát sinh từ trạm y tế (rửa dụng cụ, thiết bị khám chữa bệnh khoảng 7,23 m³/ngày.đêm). Thành phần ô nhiễm chính: pH; COD; BOD₅; chất rắn lơ lửng (TSS); tổng hoạt độ phóng xạ Alpha, tổng hoạt độ phóng xạ Beta, Coliform, Samonella, Shingella, Vibrio Cholera.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

a) Trong giai đoạn chuẩn bị thi công, xây dựng: Bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển, máy móc thi công; bụi và khí thải từ quá trình phát quang, san lấp mặt bằng, từ quá trình thi công xây dựng dự án.

b) Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại: Mùi hôi từ khu xử lý nước thải và khu lưu giữ chất thải rắn.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

a) Trong giai đoạn chuẩn bị, thi công xây dựng: Chất thải rắn sinh hoạt khoảng 270 kg/ngày, chất thải rắn xây dựng khoảng 5.300,055 tấn.

b) Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm: Chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng 13.151,25 kg/ngày.đêm.

c) Trong giai đoạn vận hành thương mại: Chất thải sinh hoạt từ khu dân cư, trung tâm thương mại, trường học khoảng 43.837,4 kg/ngày, bùn từ bể tự hoại khoảng 385,85 kg/ngày.

Ngoài ra, bùn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung khoảng 685,85 kg/ngày.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng: Chất thải nguy hại (gồm dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu nhớt thải, thùng chứa dầu, thùng chứa sơn, dung môi pha sơn hết hạn sử dụng) với khối lượng khoảng 2.160 kg.

b) Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm: Khối lượng phát sinh khoảng 212,76 kg/tổng thời gian vận hành thử nghiệm.

c) Trong giai đoạn vận hành thương mại: Chất thải nguy hại, chất thải y tế và bùn từ hệ thống xử lý nước thải với tổng khối lượng khoảng 4.734 kg/năm.

2.6. Quy mô, tính chất của các tác động khác: Tác động do tiếng ồn và độ rung từ quá trình thi công xây dựng, tác động đến an ninh trật tự và an toàn giao thông đối với khu vực Dự án.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

a) Trong giai đoạn chuẩn bị, thi công xây dựng:

- Bố trí 08 nhà vệ sinh lưu động trên công trường và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.

- Nước thải xây dựng (từ vệ sinh phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng ra vào công trường) được dẫn vào hố lắng và tách dầu, nước sau thời gian lắng được thải ra suối Phèn.

b) Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm và thương mại:

- Nước thải phát sinh từ trạm y tế có công suất 09 m³/ngày, với quy trình xử lý: Nước thải → bể điều hòa → bể ozone → bể lọc than → bể đầu ra → nước thải sau xử lý đạt QCVN 28:2020/BTNMT, cột A, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.900 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh hoạt từ khu dân cư, thương mại, trường học được xử lý cục bộ qua bể tự hoại và nước thải từ trạm y tế (sau khi qua hệ thống xử lý cục bộ) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.900m³/ngày.đêm, quy trình xử lý nước thải của hệ thống xử lý 2.900 m³/ngày: Nước thải sinh hoạt của các hộ dân, khu thương mại, trường học sau khi qua bể tự hoại và nước thải sau xử lý sơ bộ của trạm y tế → bể thu gom → bể tách mỡ → bể điều hòa → bể anoxic → bể sinh học MBBR → bể lắng bùn sinh học → bể trung gian → bồn lọc áp lực → bể khử trùng → bể đo lưu lượng, quan trắc

nước thải tự động sau xử lý → đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K = 1) trước khi xả thải ra suối Phèn, chảy ra suối Quán Thủ, sau đó ra rạch Bà Chèo, thải ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động nước thải với các chỉ tiêu: Lưu lượng, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

a) Trong giai đoạn chuẩn bị, thi công xây dựng:

- Các phương tiện chuyên chở vật liệu thi công đều phải đạt các tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm; che phủ bạt kín khi vận chuyển, không để rơi rớt vật liệu; không chở hàng hóa quá tải trọng cho phép; lập kế hoạch bố trí phương tiện ra vào tập kết vật liệu thi công phù hợp.

- Các phương tiện, máy móc thi công cơ giới trên công trường đạt tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường; bố trí thời gian thi công phù hợp, tưới nước giảm bụi; che chắn khu vực thi công, trang bị bảo hộ lao động.

- Lập kế hoạch thi công và cung cấp vật tư thích hợp, hạn chế việc tập kết vật tư vào cùng một thời điểm, xây dựng lưới bao quanh công trình, tiến hành phun nước đường vận chuyển và các khu vực chế biến vật liệu xây dựng,

b) Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại:

- Bố trí hệ thống thu gom, xử lý mùi từ hệ thống xử lý nước thải bằng hệ thống tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH loãng và dung dịch H_2SO_4 loãng), với quy trình xử lý: Khí (mùi) từ các bể → quạt hút mùi → tháp hấp thụ 1 (sử dụng dung dịch NaOH) → tháp hấp thụ 2 (sử dụng dung dịch H_2SO_4) → khí sạch thoát ra môi trường.

- Bố trí hợp lý cây xanh trong các phân khu; phân luồng giao thông nội bộ hợp lý; quy định tốc độ xe chạy; quét dọn và tưới đường thường xuyên.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường:

a) Trong giai đoạn chuẩn bị, thi công xây dựng: đối với chất thải rắn từ quá trình phát quang giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Toàn bộ chất thải sinh hoạt tại công trường sẽ được thu gom lưu chứa vào thùng chứa có nắp đậy và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Đối với chất thải rắn xây dựng: Giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý, đối với xà bần và đất đào hố móng dư được dùng để san lấp mặt bằng trong dự án.

b) Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại:

- Toàn bộ rác sinh hoạt sẽ được thu gom và tiến hành phân loại tại nguồn; rác thải thu gom theo từng khu vực và chứa trong các thùng chứa chuyên dụng. Hàng ngày, rác sinh hoạt được đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sẽ được đưa qua máy ép bùn để tách nước, hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Đối với bùn từ hệ thống công thoát nước thải, nước mưa sẽ được hợp đồng với đơn vị chức năng tiến hành nạo vét, thu gom và đem đi xử lý định kỳ 06 tháng/lần đối với hệ thống công thoát nước thải và 01 năm/lần đối với hệ thống công thoát nước mưa.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý các loại chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

a) Trong giai đoạn thi công: Chất thải nguy hại được phân thành từng loại riêng, không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải thông thường; bố trí khu vực lưu giữ tạm chất thải nguy hại theo quy định và hợp đồng với đơn vị có chức năng để chuyển giao xử lý theo quy định.

b) Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại:

- Đối với chất thải nguy hại: Bố trí khu lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 50 m² và bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa các loại chất thải riêng biệt, thực hiện dán nhãn và mã CTNH theo quy định, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Chất thải y tế: Tại trạm y tế bố trí khu vực lưu giữ chất thải y tế và bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa chất thải y tế phát sinh; định kỳ giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại; Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế - Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

- Trong giai đoạn thi công: Sử dụng máy móc, phương tiện thi công đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, có mức âm và độ rung thấp, bố trí thời gian thi công hợp lý.

- Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại: Các thiết bị, máy móc trạm xử lý nước thải được bảo trì, bảo dưỡng theo định kỳ.

- Thực hiện trồng cây xanh đảm bảo theo đúng diện tích quy hoạch.

- Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu, quy hoạch về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải: Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị hư hỏng, đảm bảo có khả năng quay vòng xử lý nước thải, bảo đảm không xả thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường.

- Hướng dẫn các hộ dân thực hiện phân loại, lưu chứa chất thải (chất thải sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại) theo đúng quy định, trước khi chuyển giao cho các đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước, an toàn hóa chất và các quy định pháp luật có liên quan khác.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

Công trình bảo vệ môi trường chính sẽ được kiểm tra trước khi cho phép vận hành thử nghiệm và xác nhận hoàn thành để đi vào vận hành theo quy định:

- Xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải từ trạm y tế có công suất thiết kế 09 m³/ngày; 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 2.900 m³/ngày, gồm 03 modul (modul 1 công suất 738 m³/ngày.đêm, modul 2 công suất 1.027 m³/ngày.đêm, modul 3 công suất 1.135 m³/ngày.đêm); lắp đặt hệ thống quan trắc tự động nước thải.

- 01 hệ thống xử lý khí thải (mùi) từ hệ thống xử lý nước thải.

- 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 50 m² tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hệ thống thoát nước mưa nội bộ riêng biệt với hệ thống thoát nước thải.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án trong giai đoạn hoạt động:

5.1. Chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng:

a) Giám sát nước thải xây dựng:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại hố lắng nước thải xây dựng.

- Thông số giám sát: pH, BDO₅, COD, TSS, tổng Nitơ, tổng Photpho, Coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K = 1.

b) Giám sát chất thải rắn:

- Vị trí giám sát: Khu vực lưu chứa chất thải tạm

- Tần suất: Hàng ngày.

- Chỉ tiêu giám sát: Khối lượng chất thải thông thường, khối lượng chất thải nguy hại.

- Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Giám sát chất lượng không khí xung quanh

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại công trường xây dựng và 01 điểm tại ranh phía Tây Nam và 01 điểm tại ranh phía Bắc Dự án.

- Tần số: 06 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Bụi, CO, SO₂, NO₂ và tiếng ồn.

- Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 05:2013/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT.

5.2. Chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành thử nghiệm: các công trình xử lý chất thải phải đánh giá hiệu quả trong từng công đoạn xử lý và cả công trình xử lý chất thải, việc quan trắc chất thải của công trình xử lý thực hiện theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5.3. Chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành thương mại:

a) Giám sát nước thải:

- Vị trí: 02 vị trí trước và sau hệ thống xử lý nước thải công suất 2.900 m³/ngày.đêm.

- Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, pH, BOD₅, TSS, N-NO₃, N-NH₄⁺, P-PO₄³, dầu mỡ động thực vật, chất hoạt động bề mặt, tổng Coliforms.

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A, K = 1,0 trước khi thải ra suối Phèn.

b) Quan trắc nước thải tự động.

- Thông số quan trắc: Lưu lượng (trước và sau hệ thống xử lý nước thải công suất 2.900m³/ngày), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni (tính theo N).

- Tần suất: Liên tục và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Giám sát khí thải:

- Vị trí: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải tại trạm xử lý nước thải.

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: SO₂, NH₃ và H₂S.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_q = 1,0$, $K_f = 1,0$.

d) Giám sát nước mặt:

- Vị trí: Tại suối Phèn, cách cửa xả 02 m.

- Tần suất: 06 tháng/lần.

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, TSS, N-NO₃, N-NH₄⁺, P-PO₄³⁻, dầu mỡ động thực vật, chất hoạt động bề mặt, Tổng coliforms.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt.

e) Giám sát chất thải rắn

- Tần suất: Hàng ngày

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khu vực lưu chứa chất thải nguy hại.

- Chỉ tiêu giám sát: Khối lượng, chủng loại, chứng từ chuyển giao.

- Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế - Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế.

g) Giám sát sạt lở:

- Vị trí: Tại 03 vị trí xả thải vào suối Phèn.

- Tần suất: 06 tháng/lần.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

- Trong giai đoạn thi công xây dựng: Quản lý, kiểm soát, xử lý nước thải, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại và các loại chất thải khác đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường, quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, quy định về quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Trong giai đoạn vận hành Dự án:

+ Hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường vào dự án đầu tư, dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại Khoản 1, Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 7, Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

+ Xây dựng kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường định kỳ, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 của năm trước để theo dõi, giám sát theo quy định tại Khoản 2, Điều 54a Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày

24/4/2015 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 27, Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019.

+ Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt theo quy định tại Điều 16, 16a, 16b và 17 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ), Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Chỉ được đưa Dự án vào hoạt động sau khi hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường; lập phương án và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phát sinh trong quá trình thi công và vận hành Dự án.

+ Tuân thủ các quy định hiện hành về quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học; bảo vệ hành lang nguồn nước; khai thác nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước; các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng cứu sự cố, an toàn lao động và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu những rủi ro cho môi trường.

+ Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý chất thải và chương trình quan trắc, giám sát môi trường, đảm bảo các cam kết như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

7. Các yêu cầu khác: Trường hợp mang lượng đất dôi dư từ quá trình san lấp mặt bằng, thi công xây dựng ra khỏi Dự án, yêu cầu tuân thủ các quy định của Luật Khoáng sản./.

The first of these is the fact that the
the second is the fact that the
the third is the fact that the
the fourth is the fact that the
the fifth is the fact that the

the sixth is the fact that the
the seventh is the fact that the
the eighth is the fact that the
the ninth is the fact that the
the tenth is the fact that the

the eleventh is the fact that the
the twelfth is the fact that the
the thirteenth is the fact that the
the fourteenth is the fact that the
the fifteenth is the fact that the